TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:47/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 23 - 3 - 2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Doãn

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Ngô Tiến Dũng Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 176/2021/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc: " *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST - HNGĐ ngày 19/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST - HNGĐ ngày 25/02/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Triệu Đ – sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Đồng Thị P – sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 12 năm 2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Triệu Đ có quan điểm trình bày như sau:

Anh Phạm Triệu Đ và chị Đồng Thị P, kết hôn với nhau vào năm 2002, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa P, sau

khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận và đã có với nhau ba người con chung. Năm 2014 chị P và anh Đ mâu thuẫn với nhau nên chị P đã bỏ về nhà ngoại tại thôn B cùng xã N sinh sống với gia đình, anh Đ đi làm ăn xa nên cũng không liên lạc để hỏi thăm chị P. Sau thời gian không thấy chị P về chăm con nên gia đình anh Đ cũng không ai qua lại thăm hỏi chị P. Thấy chị P không về nên vào năm 2017 gia đình anh Đ làm thủ tục chuyển khẩu cho chị P về thôn B, xã N nhưng do thời điểm này chị P vắng mặt nên không chuyển được khẩu. Cũng từ năm 2017 thì anh Đ không còn liên lạc với chị P. Tuy nhiên, anh vẫn hỏi thăm bạn bè, người thân để tìm kiếm nhưng không ai biết thông tin chị P làm ăn, sinh sống ở đâu. Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, đã quyết định tuyên bố một người mất tích đối với chị P. Sau thời gian tuyên bố mất tích, chị P vẫn không trở về địa phương sinh sống. Để bảo đảm quyền lợi, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Theo các tài liệu hộ tịch do anh Đ xuất trình thì anh và chị P có ba con chung. Cháu đầu là Phạm Thị T, sinh năm 2002, cháu thứ hai là Phạm Đông D, sinh ngày 09/10/2003 và cháu Phạm Khắc Thiên B, sinh ngày 13/6/2012. Nay chị P không về nên anh Đ đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Khắc Thiên B, còn hai cháu Th và cháu D đã thành niên nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Theo anh Đ thì vợ chồng ở chung với gia đình nhưng chưa tạo lập được tài sản đất đai, nhà cửa riêng nên anh không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa lần hai, anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Sau khi Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án,

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho Phạm Triệu Đ được ly hôn với chị Đồng Thị P.

Về con chung, Giao cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Khắc Thiên B, sinh ngày 13/6/2012, cho đến khi cháu thành niên. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Anh Phạm Triệu Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện H có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về " Ly hôn". Bị đơn có nơi cư trú tại xã N, huyện H nên vụ án được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn bị yêu cầu tuyên bố mất tích. Tại phiên tòa lần 2, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện H đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[2] Quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Anh Phạm Triệu Đ và chị Đồng Thị P, kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H vào năm 2002. Tại thời điểm đăng ký kết hôn cả anh Đ và chị P không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân được tính từ khi anh, chị đăng ký kết hôn và được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn: Năm 2014, chị P và anh Đ phát sinh mâu thuẫn, nên chị P bỏ về thôn B, xã N để cư trú và sinh sống. Trong thời gian này anh Đ đi làm ăn xa nhà nên chị P và anh Đ không thường xuyên liên lạc với nhau. Năm 2017 gia đình anh Đ chuyển khẩu chị P về thôn B thì được biết, chị P đã không có mặt tại địa phương nên không thực hiện được việc chuyển khẩu. Anh Đ biết chị P nhưng vẫn không quan tâm đến tình cảm của chị P. Do đó, từ năm 2014 đến nay, anh và chị P đã không còn quan hệ tình cảm. Ngày 02 tháng 7 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện H đã ra quyết định số 01/2021/QĐ –TA, Thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích là chị Đồng Thị P trên phương tiện thông tin đại chúng, việc tìm kiếm đã được đăng phát trên báo Nhân dân trong 03 kỳ liên tiếp và nhắn tin trên sóng VOV2, Đài tiếng nói Việt Nam nhưng vẫn không có kết quả về thông tin chị P đang làm ăn, sinh sống ở đâu. Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tòa án đã Quyết định số: 105/2021/QĐVDS tuyên bố một người mất tích đối với chị P. Đến nay anh Đ yêu cầu giải quyết ly hôn chị P vẫn không có tại địa phương để giải quyết vụ án. Nay anh Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P là có căn cứ. Do đó cần chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của anh Đ đối với chị P.

[4] Về con chung: Anh Phạm Triệu Đ và chị Đồng Thị P, có với nhau 03 người con chung, cháu đầu là Phạm Thị Th, sinh năm 2002, cháu thứ hai là Phạm Đông D, sinh ngày 09/10/2003 và cháu Phạm Khắc Thiên B, sinh ngày 13/6/2012. Nay cháu Th và cháu D đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Thấy, cháu Phạm Khắc Thiên B, đã được anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng từ năm 2014 cho đến nay,

hiện tại chị P bị tuyên bố mất tích nên cần tiếp tục giao cháu Phạm Khắc Thiên B cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Anh Đ không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh Đ phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0008775 ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81 Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của Anh Phạm Triệu Đ, anh Đ được ly hôn với chị Đồng Thị P.

Về con chung: Công nhận vợ chồng có 03 người con chung. Cháu đầu là Phạm Thị Th, sinh năm 2002, cháu thứ hai là Phạm Đông D, sinh ngày 09/10/2003 và cháu Phạm Khắc Thiên B, sinh ngày 13/6/2012. Nay giao cháu Phạm Khắc Thiên B, sinh ngày 13/6/2012, cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Khi trở về chị P có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục, con chung, anh Đ và người thân không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Đ phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2021/0008775 ngày 24 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (anh Đ đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện H;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã N,huyện H;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi